

Phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài: Xu hướng và một số vấn đề xã hội hiện nay (Nghiên cứu trường hợp tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)

Trần Thị Minh Thi^(*)

Tóm tắt: Bài viết tìm hiểu một số đặc điểm của hôn nhân quốc tế giữa nữ giới Việt Nam và nam giới nước ngoài, bao gồm phân tích tình hình kết hôn, đặc điểm, nguyên nhân cấu trúc và cá nhân của quyết định kết hôn cũng như một số vấn đề xã hội đang đặt ra hiện nay.

Từ khóa: Hôn nhân quốc tế, Kết hôn với người nước ngoài, Di cư hôn nhân, Một số vấn đề xã hội, Hải Phòng

Abstract: The article explores some characteristics of international marriages between Vietnamese women and foreign men, including the analysis of the current situation, characteristics, structural and personal causes of marriage decisions as well as some social issues in place.

Keywords: International Marriage, Vietnamese Women Marry Foreigners, Marriage Migration, Some Social Issues, Hai Phong City

1. Bối cảnh

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng và sự bùng nổ của hệ thống thông tin liên lạc, những năm qua, di cư hôn nhân ở châu Á không ngừng tăng lên (Hugo, 2005), trong đó chủ yếu là nữ giới di cư tới quốc gia của chồng (Bélanger and Linh, 2011), trong khi những quốc gia này hầu hết không gặp phải những vấn đề về mất cân bằng nam, nữ (Hugo, 1995). Hôn nhân quốc tế giữa nữ giới Việt Nam với nam giới nước ngoài nhận được nhiều sự

quan tâm nghiên cứu ở cả nơi đi và nơi đến, từ cả khía cạnh lý thuyết, thực tiễn và chính sách do số lượng cô dâu Việt Nam kết hôn với người nước ngoài có xu hướng tăng và những vấn đề xã hội liên quan đến hôn nhân quốc tế cũng đặt ra nhiều hơn.

2. Số liệu và phương pháp

Bài viết sử dụng một số số liệu thống kê về tình hình kết hôn của người Việt Nam với người nước ngoài giai đoạn 2007-2016 của Bộ Tư pháp Việt Nam, Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng và một số nghiên cứu gần đây về hôn nhân quốc tế nhằm nhận diện một số đặc điểm chung về tình hình kết hôn của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài hiện nay. Bên cạnh đó, nguồn thông

^(*) PGS.TS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: thichuong@gmail.com

tin chính để phân tích là 3 thảo luận nhóm với 15 phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, thảo luận nhóm với 3 cán bộ xã, phỏng vấn sâu 4 phụ nữ kết hôn và ly hôn với người nước ngoài của xã Phả Lễ và xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng và 1 thảo luận nhóm với cán bộ đại diện các sở, ban, ngành của thành phố Hải Phòng năm 2018. Với sự hỗ trợ và tham gia của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Phụ nữ thành phố Hải Phòng, các thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu các nhóm phụ nữ nhằm phân tích quá trình tìm hiểu, kết hôn và những hoàn cảnh, động lực cá nhân, xã hội của những quyết định kết hôn này. Các thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu với cán bộ xã và thành phố nhằm tìm hiểu xu hướng, quy mô và những vấn đề xã hội, pháp lý đang đặt ra với các cuộc hôn nhân quốc tế giữa người Việt Nam với người nước ngoài, cũng như những vấn đề hôn nhân và gia đình nảy sinh tại địa phương có nhiều cô dâu Việt Nam lấy chồng nước ngoài.

3. Quy mô và xu hướng kết hôn với người nước ngoài

Từ giữa những năm 1990, số lượng các cuộc hôn nhân quốc tế của Việt Nam có xu hướng tăng. Trong giai đoạn từ 2005-2010, có 133.289 người Việt Nam kết hôn hoặc đăng ký kết hôn với người nước ngoài, trong đó có 91.201 cuộc hôn nhân và 42.079 người đăng ký kết hôn. Trong giai đoạn từ 2008-2016, có khoảng 170.000 công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài với số lượng khoảng 20.000 cuộc hôn nhân một năm. Xu hướng nữ hóa trong kết hôn quốc tế rất rõ nét với trên 85% các cuộc hôn nhân quốc tế là nữ giới Việt Nam kết hôn và di cư tới quốc gia của công dân nước ngoài. Tuy nhiên, đã có xu hướng tăng nhẹ số nam giới Việt Nam kết hôn với nữ giới

nước ngoài, từ khoảng 7,4% năm 2008 lên khoảng 15% năm 2016 (Bảng 1).

Bảng 1: Số lượng công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài các năm chia theo giới tính

Năm	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ lệ % nữ
2008	21.805	1.624	20.181	92,6
2009	19.795	1.527	18.268	92,3
2010	20.802	1.520	19.282	92,7
2011	18.420	1.730	16.690	90,6
2012	17.891	1.550	16.341	91,3
2013	18.636	2.318	16.318	87,6
2014	17.746	2.572	15.174	85,5
2015	18.726	2.733	15.993	85,4
2016	16.223	2.441	13.782	85

Nguồn: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Bộ Tư pháp Việt Nam, 2018 (Số liệu 2008-2012 không bao gồm số liệu của Nghệ An), <https://vietnam.iom.int/vi/D%E1%BB%AF-li%E1%BB%87u-B%C3%A1o-c%C3%A1o-v%E1%BB%81-Di-c%C6%B0>

Quốc gia đến chủ yếu nhất của các cuộc hôn nhân quốc tế là Hàn Quốc, Hoa Kỳ và Đài Loan. Với Hàn Quốc và Đài Loan, từ sau khi Việt Nam thực hiện Đổi mới (1986), do chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế, các mối quan hệ hợp tác kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam được mở rộng và theo đó, nhiều doanh nghiệp và tổ chức của Hàn Quốc, Đài Loan và nhiều quốc gia khác tới Việt Nam kinh doanh. Do những điểm tương đồng trong văn hóa, xã hội, và số lượng các doanh nghiệp Đài Loan và Hàn Quốc tại Việt Nam cao hơn so với nhiều quốc gia khác, số lượng công dân Việt Nam kết hôn với công dân hai quốc gia này theo đó cũng cao hơn. Những địa phương có các mạng lưới công dân nước ngoài sống, làm việc nhiều cũng là những địa bàn có số lượng hôn nhân quốc tế cao (Bảng 2).

Bảng 2: Số lượng công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài qua các năm chia theo nước/vùng lãnh thổ có liên quan

Năm	Tổng số	Trung Quốc	Campuchia	Đài Loan	Hàn Quốc	Malaysia	Châu Âu	Hoa Kỳ	Úc	Canada	Nước khác
2008	21.805	222	10	4.055	7.655	30	1.887	4.472	874		2.600
2009	19.795	206	26	3.252	6.623	36	1.763	4.569	901		2.419
2010	20.802	257	17	3.139	8.425	43	1.793	4.198	905		2.025
2011	18.420	210	22	3.019	6.957	61	1.345	3.925	698		2.183
2012	17.891	270	15	2.579	6.343	53	1.246	4.136	771		2.478
2013	18.636	255		2.950	6.066			5.105		737	3.523
2014	17.746	339		3.208	4.374			4.786		533	4.506
2015	18.726	555		3.840	4.158			5.119		599	4.455
2016	16.223	294		4.344	1.492			4.516		557	5.020
	170.044	2.608	90	30.386	52.093	223	8.034	40.826	4.149	2.426	29.209

Nguồn: Cục hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Bộ Tư pháp, 2018 (Số liệu 2008-2012 không bao gồm số liệu của Nghệ An), <https://vietnam.iom.int/vi/D%E1%BB%AF-li%E1%BB%87u-B%C3%A1o-c%C3%A1o-v%E1%BB%81-Di-c%C6%B0>

Hầu hết các cuộc hôn nhân quốc tế ở Việt Nam là ở các tỉnh, thành phía Nam, chiếm khoảng 80%. Các tỉnh, thành có nhiều công dân kết hôn với công dân Mỹ nhất là thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Thừa Thiên Huế, Tiền Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu và các tỉnh, thành phía Nam. Các tỉnh, thành có nhiều cuộc hôn nhân quốc tế với người Đài Loan cũng chủ yếu là công dân các tỉnh, thành phía Nam, bao gồm thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Nai, Hậu Giang, Tây Ninh, Đồng Tháp, Bà Rịa-Vũng Tàu, ngoài ra còn ở một số thành phố phía Bắc như Hải Phòng, Hải Dương, Nghệ An, Hà Nội. Các tỉnh thành có nhiều công dân kết hôn với công dân Hàn Quốc bao gồm Cần Thơ, Hải Phòng, Hậu Giang, Quảng Ninh, Kiên Giang, Hải Dương, Cà Mau (Bảng 3).

Bảng 3: 20 tỉnh/thành có nhiều người kết hôn với công dân Hàn Quốc nhất

Tỉnh/thành	2013	2014	2015	2016	Tổng
Cần Thơ	943	658	616	212	2.429
Hải Phòng	744	506	641	207	2.098
Hậu Giang	594	395	327	51	1.367
Quảng Ninh	465	377	366	134	1.342
Kiên Giang	431	307	285	45	1.068
Hải Dương	272	472	255	55	1.054
Cà Mau	319	192	161	37	709
TP. Hồ Chí Minh	465	57	122	63	707
Tây Ninh	209	158	135	57	559
Bạc Liêu	172	147	99	15	433
Bình Thuận	108	95	180	19	402
An Giang	148	94	93	35	370

Vĩnh Long	119	74	85	27	305
Hà Nội	78	43	83	59	263
Đồng Tháp	89	64	49	31	233
Bà Rịa Vũng Tàu	89	54	49	31	223
Đồng Nai	12	53	76	44	185
Nghệ An	86	39	21	25	171
Bắc Ninh	40	37	32	16	125
Thái Bình	49	38	17	21	125

Nguồn: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực. Bộ Tư pháp, 2018, <https://vietnam.iom.int/vi/D%E1%BB%AF-li%E1%BB%87u-B%C3%A1o-c%C3%A1o-v%E1%BB%81-Di-c%C6%B0>.

Phụ nữ ở các khu vực nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long là nhóm chính kết hôn với công dân nước ngoài những năm qua. Ở các tỉnh phía Bắc, phụ nữ kết hôn với người nước ngoài ít hơn và tập trung ở một số tỉnh, thành phố đặc thù. Nhóm kết hôn với công dân Trung Quốc chủ yếu tập trung ở những tỉnh biên giới như Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, Quảng Ninh, hoặc ở tỉnh, thành phố có quan hệ kinh tế thương mại với Trung Quốc như Hải Phòng. Đài Loan là quốc gia có số lượng cô dâu Việt Nam khá đông đảo.

Khoảng từ năm 2005 trở lại đây, số lượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Đài Loan giảm đi do có làn sóng lấy chồng Hàn Quốc, quốc gia giàu có và phát triển hơn. Vài năm trở lại đây, việc kết hôn với công dân Đài Loan, Hàn Quốc hay một số quốc gia châu Á khác cũng có xu hướng giảm nhẹ, chủ yếu do những e ngại của các cô gái Việt Nam về hôn nhân không hạnh phúc, cuộc sống không như mơ ước ở nhà chồng và quan trọng hơn là do điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam những năm gần đây đã tốt hơn nhiều.

Hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng Hàn Quốc bắt đầu từ khoảng năm 1995, từ

một nhóm phụ nữ Việt Nam làm việc ở Hàn Quốc và kết hôn ở đó. Đầu những năm 2000, nhiều công ty, tổ chức Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam và xu hướng nam giới Hàn Quốc tới Việt Nam tìm vợ cũng bắt đầu tăng từ đó. Số lượng các cô dâu Việt Nam đến Hàn Quốc tăng mạnh, đến khoảng năm 2014 thì có xu hướng chững lại. Một trong những lý do là Chính phủ Hàn Quốc bắt đầu đưa ra một số chính sách thắt chặt hôn nhân quốc tế nhằm giảm các vấn đề xã hội nảy sinh như hôn nhân giả, ly hôn, v.v...

Hôn nhân giữa công dân Việt Nam, chủ yếu là phụ nữ, với công dân Trung Quốc thì phức tạp hơn. Ngoài hôn nhân được đăng ký chính thức, còn có hiện tượng phụ nữ bị buôn bán sang Trung Quốc làm vợ, hoặc đi theo các con đường tiểu ngạch khác, khiến cho số lượng các cuộc hôn nhân khó thống kê chính xác. Bên cạnh đó, hiện nay còn có hiện tượng chung sống không kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với người lao động Trung Quốc làm việc tại các nhà máy, công trường của Trung Quốc tại Việt Nam, khiến cho quan hệ hôn nhân và gia đình có chiều hướng phức tạp hơn.

4. Đặc điểm hôn nhân của phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài

* Vai trò của môi giới hôn nhân thương mại

Trên thế giới, sức mạnh của ngành công nghiệp môi giới hôn nhân quốc tế có chân rết ở nhiều quốc gia khác nhau giúp kết nối nhu cầu kết hôn của hai phía, nữ giới và nam giới. Trước kia, các cuộc hôn nhân với người nước ngoài của nữ giới Việt Nam có đặc điểm chung là nhanh chóng, đơn giản, hầu hết là được sắp đặt qua môi giới. Các cuộc hôn nhân do sắp đặt thường ít hiểu biết lẫn nhau về văn hóa, ngôn ngữ, tính cách, hoàn cảnh gia đình trước khi kết hôn.

Những thế hệ phụ nữ Việt Nam đầu tiên

kết hôn với người nước ngoài sau thời kỳ Đổi mới và mở cửa hội nhập quốc tế được hình thành qua các gói sắp đặt mang tính thương mại của các tổ chức, trung tâm môi giới liên quốc gia, thậm chí có thể gọi là nền công nghiệp môi giới hôn nhân quốc tế. Quá trình này bao gồm những trang website giới thiệu các “ứng viên” hôn nhân ở cả hai phía, mà sự chủ động lựa chọn phần nhiều từ nam giới ở các nước phát triển hơn. Sự sắp đặt này là trọn gói, từ giới thiệu thông tin, điều phối quá trình gặp gỡ, lựa chọn, xúc tiến các thủ tục kết hôn và xuất cảnh. Những cuộc hôn nhân này khó có thể gọi là hôn nhân tình yêu mà là sự lựa chọn mang tính hợp lý của hai phía, cô dâu và chú rể. Những cuộc hôn nhân này cũng dễ bị lẫn lộn giữa hôn nhân thực tế với hôn nhân giả, với xuất khẩu lao động, với buôn bán người một cách tinh vi.

Điều đáng chú ý là, môi giới hôn nhân với người nước ngoài là hợp pháp ở một số quốc gia, như Đài Loan, với mức phí dịch vụ cao. Dịch vụ này được cho là thuận lợi cho việc tìm kiếm các đối tác hôn nhân cho công dân vốn không có thể mạnh về mạng lưới xã hội và kết hôn trong nước, cũng như thuận lợi trong việc đơn giản hóa, chuyên nghiệp hóa những thủ tục hành chính khá phức tạp của hôn nhân quốc tế, điều mà mỗi công dân đều ít thông thạo. Dịch vụ này cũng cho phép nam giới dành thể chủ động trong tìm kiếm bạn đời theo những tiêu chí cá nhân phù hợp dựa trên một danh sách các ứng viên mà công ty môi giới cung cấp.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, môi giới hôn nhân là bất hợp pháp. Vì thế, phụ nữ Việt Nam không được tiếp cận một cách chủ động với các nguồn thông tin về bạn đời ở các quốc gia khác. Họ phụ thuộc vào các công ty môi giới, được phía nam giới trả

tiền phí, nên có xu hướng phục vụ “khách hàng” của mình, là nam giới, chứ không phải phụ nữ. Ở một mức độ nhất định, các công ty môi giới coi việc tìm kiếm các phụ nữ có nhu cầu lấy chồng ở nước ngoài là để đáp ứng nhu cầu khách hàng của họ ở quốc gia khác, nên không quan tâm đến nhu cầu, tiêu chí, cảm xúc của phía phụ nữ. Phụ nữ như một món hàng cho khách hàng nam giới lựa chọn. Tính bình đẳng trong hôn nhân không được đảm bảo trong cách thức này. Mặt khác, với nhiều phụ nữ, do thiếu thông tin, do thiếu hỗ trợ từ các dịch vụ hôn nhân hợp pháp, họ đến các cuộc gặp mặt giới thiệu bạn đời một cách bị động và bị dẫn dắt bởi các công ty môi giới. Vì thế, toàn bộ thông tin về bạn đời, về cuộc sống ở nơi đến, về việc được ai lựa chọn trở thành bạn đời hoàn toàn nằm ngoài vòng kiểm soát và mong muốn của người phụ nữ.

Em không tìm hiểu trước hoàn cảnh của nhà chồng. Em chỉ nghe qua môi giới khi đi tuyển. Chẳng yêu gì đâu. Chồng em mất một khoản tiền khoảng 20 triệu, còn em mất hơn 10 triệu. Lúc đó em không có người thân, bạn bè, chỉ có công ty môi giới đăng ký kết hôn (H, lấy chồng Hàn Quốc, đã ly hôn và về Việt Nam, chưa tái hôn, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng).

Trong khi đó nhu cầu kết hôn với người nước ngoài là một thực tế ở nhiều địa phương, nhiều nhóm xã hội. H. Wang and S. Chang (2002) đã mô tả quá trình di cư hôn nhân được thương mại hóa giữa công dân Việt Nam và Đài Loan, Hàn Quốc. Thông thường, nam giới có nhu cầu tìm kiếm vợ liên hệ đến một đại lý môi giới quy mô nhỏ ở Đài Loan hay Hàn Quốc để “đặt hàng”. Đại lý nhỏ này sau đó tập hợp các nhu cầu lại và cung cấp cho các công ty môi giới lớn, và những công ty này trực

tiếp kết nối với các trung tâm môi giới ở Việt Nam (Lu, 2005). Mạng lưới môi giới ở Việt Nam chưa được pháp luật công nhận nên hoạt động ngầm với nhiều nhánh chức năng khác nhau như dịch vụ du lịch, môi giới, phiên dịch, bao gồm trong đó cả những dịch vụ bất hợp pháp (như môi giới xem mặt), đến các dịch vụ hợp pháp như các thủ tục kết hôn, cưới hỏi, di cư, v.v...

Việc thương mại hóa dòng di cư này đã tạo ra một ngành công nghiệp xuyên quốc gia quan trọng kết nối Việt Nam, Đài Loan và Trung Quốc, trong đó lợi nhuận lớn thuộc về những người thuộc mạng lưới phức tạp của các quan hệ đan xen với nhau dẫn đến hình thành các cuộc hôn nhân này. Trong tương lai, xu hướng kết hôn này có thể tiếp tục và mở rộng do số lượng nam giới trong độ tuổi kết hôn của nhiều quốc gia như Đài Loan, Trung Quốc cao, và vai trò của phụ nữ trong xã hội của các quốc gia, khu vực này cũng đang thay đổi. Quá trình này chưa thực sự nhận được sự can thiệp của chính phủ cả nơi đi và nơi đến, chẳng hạn các biện pháp nhằm kiểm soát những cuộc hôn nhân di cư mang tính bóc lột, buôn bán, hay có những hỗ trợ pháp lý, tâm lý trước, trong và sau hôn nhân.

** Hôn nhân dựa trên quá trình tìm hiểu, tình yêu với sự hỗ trợ của các dịch vụ môi giới và công nghệ*

Hiện nay, có một mạng lưới khá mạnh hình thành từ cộng đồng những phụ nữ Việt Nam lấy chồng ở Đài Loan, Trung Quốc hay Hàn Quốc và đã có cuộc sống ổn định ở nơi đến. Cũng có một mạng lưới khá gần gũi giữa các nhóm gia đình ở phía Nam và thành phố Hồ Chí Minh di tản đến Mỹ sau chiến tranh chống Mỹ năm 1975. Cũng có những mạng lưới cộng đồng Việt Nam học tập và làm việc ở nước ngoài, vẫn duy trì chặt chẽ các mối quan hệ với bạn bè và gia

đình ở Việt Nam. Những nhóm này đóng vai trò quan trọng trong đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ Việt Nam qua việc giới thiệu bạn bè, người quen ở các quốc gia đó cho mạng lưới Việt Nam. Mạng lưới xã hội này đang có xu hướng gia tăng và thay thế ngày càng nhiều cho các trung tâm môi giới hôn nhân bất hợp pháp vốn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro cho các cô dâu Việt vì nhiều nguyên nhân. Thứ nhất, mạng lưới này nắm được thông tin nhân thân của cả phía nam giới và phụ nữ, nên có thể kết nối tạo nên những cặp hôn nhân phù hợp. Thứ hai, sự giới thiệu này cho phép hai bên có thời gian tìm hiểu và phát triển tình cảm theo cách thông thường. Thứ ba, thông tin của cả hai phía có tính trung thực và có thể kiểm chứng. Thứ tư, cả hai phía, nhất là người phụ nữ, có thể có mạng lưới xã hội phi chính thức hỗ trợ cho quá trình tìm hiểu, quyết định kết hôn và cả khi chung sống. Bên cạnh đó, sự bùng nổ của các thiết bị điện tử thông minh, các dịch vụ hỗ trợ liên lạc của Internet góp phần quan trọng cho sự hình thành và phát triển những tình yêu xa.

Giờ hầu như nhà nào cũng có người nhà là người Hàn Quốc, đến năm nay là 10 năm, lấy chồng Hàn Quốc năm nay là khoảng 10 năm thì hầu như nhà nào cũng có, rồi dẫn chị em người quen. Em thấy như vậy là chắc hơn, vì người ta nắm được thông tin hơn là những năm trước, ổn định hơn, còn trước là đi qua môi giới (PVS cán bộ tư pháp xã).

Nhờ đó, hôn nhân quốc tế của các thế hệ sau những năm gần đây đã chuyển dần sang hôn nhân tình yêu với cách thức tìm hiểu, quyết định hôn nhân như cách thông thường của phong tục và truyền thống Việt Nam.

Em gái của mẹ cháu lấy chồng bên đây cũng được gần 10 năm thì giới thiệu anh ấy.

Anh ấy gần nhà di, lần di ấy về chơi thì dẫn anh này về. Thịnh thoảng anh ấy lại về chơi. Nói chung cũng tìm hiểu được nhiều, thời gian cũng không phải là dài nhưng ngày nào bọn cháu cũng nói chuyện. Anh ấy quan tâm nhiều, rồi những cử chỉ hành động lãng mạn, ví dụ như hai vợ chồng mà đi mua quần áo thì cháu chọn cho anh ấy xong anh ấy chọn cho cháu, đi ăn uống lúc nào cũng kéo ghế cho vợ trước rồi kéo ghế cho mình. Nếu cháu sang anh ấy cũng hứa hẹn cho cháu đi học tiếp bởi vì cháu còn trẻ. Cháu rất hài lòng. Không hài lòng làm sao mà đồng ý được, bởi vì cái này mình tự nguyện. Bố mẹ cũng đồng ý rồi mình đồng ý, với lại anh ấy cũng quý nhà mình lắm (DTH, sinh năm 1998, kết hôn năm 2018, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng).

Các cơ hội hợp tác kinh tế từ sau khi Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa đóng vai trò quan trọng. Những dòng di cư xuất khẩu lao động đến các quốc gia láng giềng tăng lên nhanh chóng từ đầu những năm 2000, trong đó Đài Loan và Hàn Quốc là những nơi đến chính. Nguồn lao động xuất khẩu này giúp hình thành mạng lưới quan hệ xã hội ở Đài Loan giữa những người đồng hương. Họ cũng tương tác với những người di cư hôn nhân ở những nơi công cộng hoặc nơi làm việc. Vì thế, di cư hôn nhân là một phần của quá trình hợp tác giữa các quốc gia. Từ khoảng năm 2006, kết hôn với người Hàn Quốc trở thành xu hướng, bởi quy trình ít phức tạp hơn do chính sách xã hội đa văn hóa của quốc gia này.

Như vậy, hôn nhân giữa người Việt Nam và người nước ngoài có xu hướng chuyển dịch dần sang hôn nhân có tình yêu, có hiểu biết về bạn đời và gia đình; có hiểu biết về phong tục, văn hóa, luật pháp, có hiểu biết về những điểm tích cực và thách

thức của hôn nhân của hai người từ hai nền văn hóa khác nhau.

5. Một số đặc điểm của phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài hiện nay

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đây thường là hôn nhân lần đầu của những cô gái trẻ có nhiều mong đợi về cuộc sống tốt đẹp trong khi các chú rể có thể là đã kết hôn lần thứ hai hoặc thứ ba. Phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài chủ yếu là các cô gái có học vấn dưới phổ thông trung học, chưa có nghề nghiệp ổn định, xuất thân trong các gia đình nghèo hoặc cận nghèo và ít nhiều có mạng lưới xã hội với những phụ nữ đã kết hôn ở nước ngoài.

Chênh lệch tuổi giữa cô dâu và chú rể khá lớn, với độ tuổi của cô dâu thường khoảng 18-25 trong khi chú rể thường là trên 30, thậm chí trên 60. Kết quả này cũng tương đồng với một số nghiên cứu về đặc điểm phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài. Ví dụ, nghiên cứu của Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2012) cho thấy, số phụ nữ kết hôn trong độ tuổi từ 23-26 là 36,7% và đời sống gia đình chủ yếu là hộ nghèo và cận nghèo, không có ruộng đất nhiều, học vấn thấp. Vợ Việt Nam trung bình trẻ hơn chồng Hàn Quốc 17 tuổi (Kim D-S, 2007). Ở các quốc gia có nhiều cô dâu Việt, tuổi kết hôn trung bình của nam giới kết hôn với nữ giới nước ngoài cao hơn so với của nam giới kết hôn với nữ giới trong nước (Jone, 2012). Nam giới của các nước phát triển hơn ở châu Á kết hôn với nữ giới nước ngoài qua môi giới từ các nước có thu nhập thấp hơn như Trung Quốc, Việt Nam, Philippines, trong khi phụ nữ ở những nước này có xu hướng kết hôn đa dạng hơn, châu Á là chính, ngoài ra là với Mỹ, châu Âu và Úc (Gavin Jone, 2012).

Chồng em sinh năm 1975, năm nay 44, hơn em 12 tuổi. Chồng em làm cho công ty

của anh trai sản xuất linh kiện inox. Cũng giống em, chồng em kết hôn 1 lần rồi, có 1 con gái, năm nay 17 tuổi, đang đi học. Em quen qua chị con bác giới thiệu. Anh ấy cũng về mấy lần rồi, cũng tìm hiểu rồi nói chuyện qua mạng, qua facebook hoặc là KaKao talk. Tình cảm của mình thì cứ từng ngày một mình vun vào. Bây giờ lúc nào mình cũng có cảm tưởng như là ở bên cạnh đây rồi. Em yêu lắm. Chồng em thì cũng yêu lắm. Hàng tháng có trợ cấp tiền cho em nuôi con, khoảng 5 triệu một tháng hoặc cho em bao nhiêu thì cho. Gia đình thì cũng ủng hộ, ủng hộ rất nhiều (ĐTKO, sinh năm 1987, đã ly hôn với chồng Việt Nam, mới tái hôn với chồng Hàn Quốc, đang làm thủ tục đoàn tụ, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng).

Đây cũng là đặc điểm chung của các cô dâu ở quốc gia đi và chú rể ở quốc gia đến. Cụ thể, khoảng 82,2% người chồng Đài Loan là trên 30 tuổi. Một nghiên cứu của C. Tsay (2004) về số liệu các hôn nhân của người Đài Loan năm 2003 cho thấy, trong khi khoảng một nửa cô dâu người Trung Quốc có độ tuổi trên 30, thì khoảng 90% cô dâu khu vực Đông Nam Á có độ tuổi dưới 30. Độ tuổi trung bình của cô dâu Đông Nam Á là 23,6, còn của chồng là 37,9, chênh khoảng 14 tuổi.

Các cô dâu Việt thường có học vấn thấp hơn chồng Đài Loan, khoảng trên 60% mới học xong tiểu học, nhưng bản thân những người chồng đó cũng thuộc nhóm có học vấn thấp hơn mức trung bình của Đài Loan. Một nghiên cứu của C. Tsay (2004) nhận định, nhóm nam giới Đài Loan kết hôn với nữ giới Việt Nam còn có mức học vấn trung bình thấp hơn không chỉ so với nhóm kết hôn với nữ giới bản địa mà còn với cả nhóm kết hôn với nữ giới Trung Quốc.

Đa số cô dâu Việt nhóm này chưa có nghề nghiệp ổn định, chủ yếu là nội trợ, nông dân, công nhân ngắn hạn. Tỷ lệ nữ giới làm công việc nội trợ, chăm sóc gia đình khi tới nhà chồng cao hơn khoảng 3 lần so với tỷ lệ làm công việc này khi ở Việt Nam. Vị thế kinh tế, xã hội cũng thấp hơn so với trung bình.

Một nghiên cứu khác của Lianling su (2009) về hôn nhân di cư xuyên biên giới giữa nữ giới Việt Nam với nam giới Trung Quốc cũng nhận định, nam giới Trung Quốc kết hôn với nữ giới Việt Nam thường ở tầng lớp xã hội thấp, học vấn hạn chế. Họ thường gặp khó khăn trong việc tìm kiếm vợ là nữ giới Trung Quốc do vị thế xã hội và kinh tế thấp trong bối cảnh nữ giới Trung Quốc ít hơn so với nam giới.

6. Động lực cá nhân của việc kết hôn với người nước ngoài

Nhiều nghiên cứu đã chỉ rõ, không chỉ cái nghèo, mà cả sự mong đợi về một cuộc sống tốt đẹp hơn trên mọi khía cạnh là động lực khiến nữ giới kết hôn với nam giới nước ngoài (Lu, 2005). Các thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu của nghiên cứu này cho thấy, phụ nữ nghĩ rằng, kết hôn với nam giới người Việt thì hầu như đều có thể nhìn thấy được con đường cuộc sống của mình và gia đình. Nếu kết hôn với nam giới của một quốc gia có kinh tế phát triển hơn, thì nhiều phụ nữ có xu hướng chấp nhận rủi ro như thiếu quá trình tìm hiểu, thiếu hiểu biết về bạn đời, hoàn cảnh gia đình, cũng như đặc điểm văn hóa, xã hội của nơi đến hơn là chấp nhận cuộc sống hiện có. Các cô gái trẻ đều nhận thức rõ những nguy cơ hôn nhân họ có thể phải đối mặt ở nơi đến bao gồm bất đồng ngôn ngữ, bất đồng văn hóa, xa nhà và thiếu mạng lưới xã hội thân thuộc hỗ trợ.

Bọn em quen nhau được 4 năm, từ hồi cái nhà máy nhiệt điện của mình, sau đó

bọn em đi vào Cà Mau làm, sau đó đi vào Ninh Bình, vào Thanh Hóa, Bắc Giang. Sau khi lên Bắc Giang thì em có bầu thì em ở nhà. Em làm phiên dịch, quen nhau qua công việc. Em mới nghỉ công ty cách đây nửa năm rồi. Đàn ông bên nước ngoài người ta rất chịu khó, khi thương thì rất là thương. Hiện tại em làm ở nhà, chồng làm ở Bình Thuận. Em không vào đó ở cùng với chồng vì con em còn phải ở đây đi học và khi hậu ở đây khắc nghiệt lắm. Cuộc sống cũng có nhiều khác biệt, thứ nhất là về ăn uống như cay với nhiều dầu, nhiều tỏi, cực kỳ mặn. Thứ hai là phong tục nó khác nhau, nhưng dần mình cũng quen. Ngôn ngữ thì anh ấy cũng nói được tiếng Việt, em cũng nói được tiếng Trung thì cũng hòa đồng được. Hàng tháng gửi về cho em nuôi con là khoảng 10 triệu hoặc 5-7 triệu. Hai vợ chồng vẫn giữ 2 quốc tịch khác nhau, con em theo quốc tịch Việt Nam (H, lấy chồng Trung Quốc, có một con trai 4 tuổi, hiện đang ly thân, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng).

Bù lại, các cô gái tin tưởng vào một cuộc sống giàu có hơn, nhiều cơ hội bù đắp kinh tế cho cha mẹ nghèo, và môi trường sống văn minh hơn. Bên cạnh đó, phong tục lâu đời của Việt Nam về hôn nhân sắp đặt thời kỳ phong kiến dù đã chấm dứt cách đây nhiều thập niên nhưng tàn dư của chế độ gia trưởng, vị thế và tiếng nói thấp của phụ nữ trong xã hội cũng có thể tạo nên những quan điểm chấp nhận dễ dàng những hôn nhân mang tính sắp đặt với nam giới nước ngoài để có sự bảo đảm về kinh tế và thu nhập.

Bố mẹ người ta đi được mấy năm liền. có người về xong lại đi, về xong lại đi. Hết hạn xong lại đi. Kinh tế phát triển lắm. có người ở mấy năm liền. Còn xã hội thì cũng có chị em không được may mắn hoặc là bỏ về (PVS cán bộ tư pháp xã).

Con gái khi đi lấy chồng thì giúp, nếu mà cháu đi làm tự kiếm tiền được, thương bố mẹ thì gửi cho bố mẹ 1 ít, còn đâu cái đặt vấn đề là anh phải gửi cho bố mẹ tôi cái này cái kia thì không, bởi vì sau này mình còn gia đình của mình nữa, còn con cái của mình nữa, vì cháu còn trẻ nên không đặt nặng vấn đề kinh tế lắm (TLN, phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, thành phố Hải Phòng).

7. Một số vấn đề xã hội đang đặt ra và kết luận

Hôn nhân giữa phụ nữ Việt Nam với người nước ngoài đang đặt ra một số vấn đề xã hội ở cả nơi đi và nơi đến. Tỷ lệ ly hôn của phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài là khá cao, khoảng 11%, thậm chí lên tới 20% ở một số địa phương (PVS, cán bộ tư pháp xã). Với những cuộc hôn nhân không biết về văn hóa, luật pháp, ngôn ngữ; không biết mặt chồng trước khi kết hôn; không biết hoàn cảnh gia đình chồng trước khi kết hôn; không tình yêu và chỉ vì mục tiêu kinh tế và mong đợi sự tốt đẹp hơn, nhiều phụ nữ đã có những cú sốc khi đặt chân đến nhà chồng vì điều kiện gia đình cũng như bạn đời không như mong ước và nhiều trường hợp dẫn đến mâu thuẫn, chia tay.

Em có người nhà giới thiệu nên thời gian để quen đến cưới cũng chỉ có vài tháng thôi. Chồng em sinh năm 1968, hơn em 14 tuổi. Chồng em thì cũng cục tính nên không ở được với nhau. Kết hôn xong em chỉ sang được vài tháng thì về. Tại vì mình không biết tiếng, sang đấy chồng thì đi làm, ở nhà nói chung cũng không tin tưởng nhau thì cũng xảy ra mâu thuẫn. Em cũng nghĩ nọ kia em bỏ ra ngoài. Nhà chồng họ cũng biết cái ý định của mình, thế là người ta theo dõi mình, mình bỏ ra ngoài. Em đang trên đường đến chỗ bạn em thì người ta bắt được, thế là ly hôn luôn ở bên đấy. Ý định là em đi theo mấy bạn bắt hợp pháp để đi làm kiếm tiền

một vài năm rồi về. Khi em mới về thì cũng có hơi xấu hổ với hàng xóm, lâu lâu thì cũng thành quen (Th, lấy chồng năm 2013, đã ly hôn và về Việt Nam, chưa có con).

Với những trường hợp chia tay hay bỏ về mà người phụ nữ chưa nắm được ngôn ngữ, phong tục, luật pháp, thủ tục ly hôn gặp nhiều khó khăn, ví dụ, người vợ không nhớ đầy đủ thông tin về chồng và gia đình chồng, không mang được đầy đủ giấy tờ tùy thân về nước, v.v... Vì không ly hôn được, nên những phụ nữ thuộc các trường hợp này khó kết hôn lại theo đúng luật mà chỉ có thể chung sống không kết hôn. Việc có con từ những quan hệ chung sống không kết hôn này thậm chí còn nảy sinh nhiều vấn đề pháp lý phức tạp hơn, vì về mặt giấy tờ, chồng của người phụ nữ đó là người nước ngoài và thực tế đã chia tay, nhưng về mặt pháp lý phải là bố của đứa con mới sinh với người đàn ông khác mà thực tế là bố nhưng thủ tục pháp lý lại chưa kết hôn được. Một số trẻ em trở về Việt Nam cùng mẹ cũng khó khăn trong khai sinh do thiếu các giấy tờ trong quá trình trở về nên khó tiếp cận với các dịch vụ an sinh xã hội, giáo dục. Vì thế, các quy định về tương trợ tư pháp là cần thiết.

Ngoài ra, vị thế và vai trò của phụ nữ ở những địa phương nơi đi có thay đổi đáng kể theo hướng phụ nữ được coi trọng nhờ mang lại cuộc sống kinh tế tốt hơn cho bản thân và gia đình, bằng những hình thức trực tiếp (tiền gửi về) hay gián tiếp (mời thành viên gia đình sang thăm và qua đó tìm kiếm được các cơ hội việc làm ngắn hạn tại nơi đến ở nước ngoài và có cơ hội làm việc kiếm tiền). Kết quả khảo sát cho thấy, nhìn chung, điều kiện kinh tế, mức sống, hiểu biết xã hội, văn hóa của các gia đình có cô dâu kết hôn với người nước ngoài đều khá lên. Điều này là cách mà các cô gái báo

hiếu cha mẹ ở một nền văn hóa mà giá trị chữ hiếu còn khá mạnh mẽ. Qua đó, vị thế và vai trò của phụ nữ, của các cô con gái trong các gia đình ở những địa phương này được nâng lên đáng kể. Theo đó, di cư phụ nữ cũng vì thế mà tăng lên.

Một hệ quả xã hội nữa là những địa phương có nhiều phụ nữ kết hôn với người nước ngoài ở Việt Nam cũng sẽ có hiện tượng thiếu nữ giới cho nam giới kết hôn ở địa phương đó. Những nam giới, nhất là nam giới nghèo, học vấn thấp, ở các địa phương có nhiều nữ giới di cư kết hôn khó tìm được bạn đời. Thực tế khảo sát cho thấy, một số xã có nhiều phụ nữ kết hôn với người Đài Loan và Hàn Quốc ở Hải Phòng hiện nay có hiện tượng nam giới ở địa phương kết hôn với phụ nữ người dân tộc thiểu số, vì khi có hàng nghìn phụ nữ kết hôn đi nước ngoài thì có số lượng tương đương nam giới ở lại phải tìm cơ hội kết hôn với nhóm phụ nữ khác. “Theo nhiều nam giới địa phương, phụ nữ dân tộc thật thà hơn, thuần hơn cả về mặt sinh học và xã hội. Phụ nữ dân tộc đến làm việc ở Hải Phòng thì cũng muốn có nhà ở, nơi ở ổn định nên cũng muốn kết hôn với nam giới địa phương, vì thế các cuộc hôn nhân này diễn ra rất nhanh và có xu hướng khá phổ biến một vài năm gần đây” (Thảo luận nhóm cán bộ, thành phố Hải Phòng).

Những vấn đề xã hội này đặt ra những nhu cầu về chính sách, dịch vụ xã hội hỗ trợ quá trình hòa nhập văn hóa, xã hội cũng như những điều tiết vĩ mô về chính sách hôn nhân và gia đình. Cần triển khai những nghiên cứu toàn diện, có quy mô lớn để đánh giá được một cách đầy đủ thực trạng, nguyên nhân cấu trúc, xã hội và động cơ cá nhân, các yếu tố ảnh hưởng, cũng như các vấn đề xã hội, pháp lý nảy sinh của các cuộc hôn nhân quốc tế trong

bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay □

Tài liệu tham khảo

1. Bélanger and Linh (2011), “The impact of transnational migration on gender and marriage in sending communities of Vietnam”, *Current Sociology*, 59(1) 59–77.
2. Danièle Bélanger and Hong-zen Wang (2012), “Transnationalism from Below: Evidence from Vietnam-Taiwan Cross-Border Marriages”, *Asian and Pacific Migration Journal*, Vol. 21, No.3.
3. Hugo, Graeme (1995), “Labour Emport from Indonesia: An overview”, *ASEAN Economic bulletin*, Vol.12, No.2, Labour Migration in Asia, pp. 275-298.
4. Hugo, Graeme (2005), “The new international migration in Asia”, *Asian Population Studies*, 1(1): 93-120.
5. Hugo, Graeme and Nguyen THX (2007), “Marriage migration between Vietnam and Taiwan: A view from Vietnam”, In: Attané I and Christophe Z (eds, 2007), *Watering the Neighbour's Garden: The Growing Demographic Female Deficit in Asia*, Guilmo, CICRED: Paris, 365-392.
6. Jone, Gavin (2012), *International marriage in Asia: What do we know, and what do we need to know?*, Working paper, Asia Research Institute, NUS.
7. Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2012), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng sự hài lòng trong kết hôn quốc tế - trường hợp phụ nữ ở Đồng bằng sông Cửu Long lấy chồng Đài Loan/Hàn Quốc”, Trong: Trường Đại học Cần Thơ (2012), *Kỷ yếu Khoa học 2012*, tr. 29-37.
8. Kim D-S (2007), “The rise of international marriage and divorce in contemporary Korea”, *Population and Society*, 3(1): 1-38.
9. Lianling su (2009), *Cross-border marriage migration of vietnamese women to china*. B.s., Harbin Normal University.
10. Lu, M. C.-W. (2005), “Commercially arranged marriage migration: Case studies of cross-border marriages in Taiwan”, *Indian Journal of Gender Studies*, 12, 275-303.
11. Tsay, C. (2004), “Marriage migration of women from China and Southeast Asia to Taiwan”, In: Jones, Gavin W. and Ramdas, Kamalini (eds., 2004), *(Un)tying the Knot: Ideal and Reality in Asian Marriage*, Singapore, Asia Research Institute, National University of Singapore, pp.173-191.
12. Wang, H. (2007), “Hidden spaces of resistance of the subordinated: Case studies from Vietnamese female migrant partners in Taiwan”, *International Migration Review*, 41(3): 706–727.
13. Wang, H.-Z. & Chang, S.-M. (2002), “The commodification of international marriages: Cross-border marriage business in Taiwan and Viet Nam”, *International Migration*, 40(22), 93-116.